

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.860	25.860	26.200	26.200	VNĐ
	AUD	16.370	16.470	16.890	16.890	VNĐ
	CAD	18.450	18.560	19.050	19.050	VNĐ
	CHF		31.070		31.940	VNĐ
	EUR	29.070	29.200	30.030	30.030	VNĐ
	GBP	34.080	34.240	35.160	35.160	VNĐ
	HKD		2.900		3.420	VNĐ
	JPY	176,00	179,50	183,30	184,30	VNĐ
	NZD		15.340		15.880	VNĐ
	SGD	19.400	19.570	20.100	20.100	VNĐ
	THB	690	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 28/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 28/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.